BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2011 kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 02/12/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900230301 ngày 05/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 87.999.260.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 87.999.260.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố PLeiKu, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259
- Website: www.gialaictc.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Phú Yên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Định;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Nam;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Thanh Hóa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Nghệ An;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Thuận.

Công ty con: Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố Núi

- Địa chỉ: Lô 23 Trần Nhật Duật, Xã Diên Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3719729
- Fax: (84) 059.3824259

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,24%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,24%

Công ty con: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai

- Địa chỉ: 95 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3824645
- Fax: (84) 059 3824891
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60,18%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60,18%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên ngành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 977 người. Nhân viên quản lý là 65 người

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đinh Vạn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Trần Hanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Đình Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Ông Nguyễn Quốc Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02/03/2009
• Ông Đặng Văn Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Bà Trương Thị Hồng Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/01/2009
	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008
• Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/06/2011

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán quý IV năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh
Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI
Địa chỉ: 18 LÊ LAI - TP PLEIKU - GIA LAI
Tel: 059.3824332 Fax: 059.3824259

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2011
Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**118,365,201,526**	**112,823,986,285**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7,413,413,941**	**16,014,101,921**
1. Tiền	111	5	7,413,413,941	16,014,101,921
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**878,700,000**	**413,700,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	878,700,000	413,700,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25,205,034,370**	**28,809,201,621**
1. Phải thu khách hàng	131		11,509,322,950	3,632,583,746
2. Trả trước cho người bán	132		12,639,444,077	24,459,796,660
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1,056,267,343	716,821,215
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**68,571,196,304**	**57,245,663,791**
1. Hàng tồn kho	141	8	69,688,309,526	58,322,238,013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,117,113,222)	(1,076,574,222)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16,296,856,911**	**10,341,318,952**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1,561,910,320	1,255,021,578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		517,120,163	571,402,722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	255,562,160	218,814,018
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	13,962,264,268	8,296,080,634
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**257,886,130,222**	**200,853,152,635**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	
II.Tài sản cố định	**220**		**225,281,745,711**	**178,608,282,769**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	12	**144,382,881,502**	**120,907,187,435**
- Nguyên giá	222		185,937,005,112	142,791,816,473
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41,554,123,610)	(21,884,629,038)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	13	**1,602,197,690**	**1,366,227,855**
- Nguyên giá	228		1,689,267,873	1,425,467,873
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87,070,183)	(59,240,018)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	14	**79,296,666,519**	**56,334,867,479**
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	15	**3,382,961,600**	**3,059,811,600**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		515,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,113,108,400	3,207,458,400
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(245,146,800)	(147,646,800)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**20,535,595,365**	**19,185,058,266**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	19,595,386,790	18,466,720,183
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	17	940,208,575	718,338,083
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**8,685,827,546**	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**376,251,331,748**	**313,677,138,920**

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**242,860,816,349**	**199,260,463,917**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**158,917,091,100**	**109,908,592,448**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	83,765,935,036	56,672,632,795
2. Phải trả người bán	312		56,419,034,104	45,059,359,608
3. Người mua trả tiền trước	313		5,452,786,913	2,088,965,707
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	19	3,505,189,026	967,028,427
5. Phải trả người lao động	315		2,252,949,330	483,102,041
6. Chi phí phải trả	316	20	386,981,129	321,045,267
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		6,218,665,081	3,611,898,742
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		915,550,481	704,559,861
II. Nợ dài hạn	**330**		**83,943,725,249**	**89,351,871,469**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	21	135,000,000	130,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	83,349,975,388	88,957,861,105
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		67,223,890	66,030,566
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		295,454,545	197,979,798
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		96,071,426	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**107,833,011,899**	**100,177,309,080**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**107,878,420,249**	**100,177,309,080**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	87,999,260,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3,056,845,000	7,056,475,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	2,668,682,458	2,668,682,458
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	1,888,663,696	1,469,892,302
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	12,264,969,095	8,982,259,320
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**(45,408,350)**	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	24	**25,557,503,500**	**14,239,365,923**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**376,251,331,748**	**313,677,138,920**

Tổng Giám Đốc **Kế Toán Trưởng**

Nguyễn Trần Hanh **Nguyễn Thị Khánh Vân**

Gia Lai, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI
Địa chỉ: 18 Lê Lai, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Tel: 059 3824331 Fax: 059 3824259

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm tài chính 2011
Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**25**	**73,174,425,240**	**49,770,037,191**	**271,348,991,359**	**182,579,511,335**
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	145,775,198	20,233,331	342,537,631	79,200,053
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**25**	**73,028,650,042**	**49,749,803,860**	**271,006,453,728**	**182,500,311,282**
4, Giá vốn hàng bán	11	26	55,442,058,005	37,121,252,468	207,088,287,027	136,529,020,770
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ(20=10-11)	**20**		**17,586,592,037**	**12,628,551,392**	**63,918,166,701**	**45,971,290,512**
6, Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	153,784,343	165,347,430	686,612,436	776,144,196
7, Chi phí tài chính	22	28	4,208,339,487	1,919,717,007	13,729,518,236	7,768,967,756
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*4,208,339,487*	1,919,717,007	12,117,132,366	7,760,807,756
8, Chi phí bán hàng	24		3,536,040,597	2,614,005,751	13,059,689,728	8,857,740,695
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,859,333,076	4,747,038,169	18,515,501,131	15,213,946,449
10, LN thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**5,136,663,220**	**3,513,137,895**	**19,300,070,042**	**14,906,779,808**
11, Thu nhập khác	31	29	384,132,144	161,188,018	1,132,271,189	376,545,309
12, Chi phí khác	32	30	438,737,266	8,893,586	538,089,448	46,199,375
13, Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**-54,605,122**	**152,294,432**	**594,181,741**	**330,345,934**
14, Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**5,082,058,098**	**3,665,432,327**	**19,894,251,783**	**15,237,125,742**
16, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1,097,063,691	432,895,410	3,537,611,709	2,219,285,138
17, Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
18, LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**	**31**	**3,984,994,407**	**3,232,536,917**	**16,356,640,074**	**13,017,840,604**
18,1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		775,838,236	1,016,784,705	3,780,680,982	3,383,291,910
18,2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		3,209,156,171	2,215,752,212	12,575,959,092	9,634,548,694
19, Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	**32**	**401**	**402**	**1,572**	**1,750**

T ổng Giám đốc **Kế toán trưởng**

Nguy ễn Trần Hanh **Nguyễn Thị Khánh Vân**

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI
Địa chỉ: 18 LÊ LAI - TP, PLEIKU - GIA LAI
Tel: 059.3824332 Fax: 059.3824259

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ IV

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	274,064,030,137	194,222,683,789
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(100,013,130,145)	(145,414,403,774)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(31,579,638,328)	(22,077,313,331)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10,069,905,489)	(7,439,762,489)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,645,915,393)	(1,875,368,533)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13,396,469,737	77,104,722,837
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(144,950,395,910)	(100,609,296,755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(1,798,485,391)**	**(6,088,738,256)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(8,700,602,497)	(62,645,702,766)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	644,320,266	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(540,000,000)	(28,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	75,000,000	1,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(148,500,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	500,000,000	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	731,081,943	338,354,024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(7,290,200,288)**	**(62,482,848,742)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	4,918,074,623	39,513,370,000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hàn	32	(146,744,000)	
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	132,110,263,927	157,474,667,660
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(130,585,579,394)	(113,483,510,815)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,565,470,000)	(5,906,337,589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1,269,454,844)**	**77,598,189,256**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(10,358,140,523)**	**9,026,602,258**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,771,554,464	6,987,499,663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**7,413,413,941**	**16,014,101,921**

Tổng giám Đốc **Kế Toán Trưởng**

Nguyễn Trần Hanh **Nguyễn Thị Khánh Vân**

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập. hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 02/12/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900230301 ngày 05/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai). Luật Doanh nghiệp. Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình. tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên ngành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn. nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách. văn hóa phẩm. dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử. vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng. gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn. giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt. chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản. quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu. chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo. báo. tạp chí. văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống. thực phẩm đông lạnh.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý IV năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Công ty Mẹ và hai Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

***Công ty con được hợp nhất**:* Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố Núi

- Địa chỉ: Lô 23 Trần Nhật Duật. Xã Diên Phú. Thành phố Pleiku. Tỉnh Gia lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Ký túc xá học sinh; Dịch vụ ăn uống khác.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51.24%.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51.24%

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai

- Địa chỉ: 95 Lê Lợi. Thành phố Pleiku. Tỉnh Gia Lai
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khác hàng (phục vụ tiệc. hội họp. đám cưới.…); Bán buôn đồ uống; Đại lý du lịch; Giặt là. làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Điều hành tour du lịch; Dịch vụ tắm hơi. massage và các dịch vụ tăn cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao); Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước; Dịch vụ lưu ký ngắn ngày; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Cơ sở lưu trú khác; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Cắt tóc. làm đầu. gội đầu; Dịch vụ cho thuê tài sản.
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60.18%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60.18%

2. Niên độ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam. ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. các quy định sửa đổi. bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản. công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản. công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt. tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua. có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua. chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết. công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa. vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc. thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 25

4.9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí đền bù. giải phóng mặt bằng. san lấp mặt bằng. trước bạ…

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm	5

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc. mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.14. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ. được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.15. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:**
  - Đối với hoạt động cho thuê phòng. karaoke. ăn uống. văn phòng phẩm. hàng tiêu dùng. dịch vụ nội trú.…áp dụng mức thuế suất 10%
  - Đối với hoạt động bán sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
  - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa. sách chính trị. pháp luật. dịch: không thuộc đối tượng chịu thuế.
  - Đối với dịch vụ dạy học. tiền ăn: thuộc đối tượng không chịu thuế.

- **Thuế Tiêu thụ đặc biệt**
  - Đối với dịch vụ karaoke. mát - xa: áp dụng mức thuế suất 30%
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

➢ **Tại Công ty mẹ và Công ty CP Dịch vụ Du lich Gia Lai**

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

➢ **Tại Công ty CP Ngôi sao Phố Núi**

Theo quy định tại khoản 3. mục II. phần H và khoản 2. mục III. phần H Công ty áp dụng mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với lĩnh vực đào tạo. được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế. theo đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp 4 năm (2009 – 2012) và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo (2013 – 2017).

Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên chỉ áp dụng đối hoạt động giáo dục đào tạo. không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác theo quy định.

- **Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	2.271.674.283	1.521.707.979
Tiền gửi ngân hàng	5.141.739.658	14.492.393.942
Cộng	**7.413.413.941**	**16.014.101.921**

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cho cá nhân vay	878.700.000	413.700.000
Cộng	**878.700.000**	413.700.000

7. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	81.659.788	159.650.250
Thưởng đạt doanh số	263.377.974	263.377.974
Phải thu ngân hàng tiền hỗ trợ lãi suất	13.648.613	13.648.613
Phải thu thuế TNCN		6.085.711
Phải thu khác	697.580.968	274.058.667
Cộng	**1.056.267.343**	**716.821.215**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu. vật liệu	932.779.614	2.189.493.646
Công cụ. dụng cụ	330.029.654	
Chi phí sx. kd dở dang	61.342.522	
Hàng hóa	68.364.157.736	56.132.744.367
Dự phòng giảm giá HTK	(1.117.113.222)	(1.076.574.222)
Cộng	**68.571.196.304**	**57.245.663.791**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí bảo hiểm	198.391.489	67.037.921
Chi phí bao bì. công cụ. dụng cụ	825.877.417	1.003.435.444
Chi phí khác	537.641.414	184.548.213
Cộng	**1.561.910.320**	**1.255.021.578**

10. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Thuế GTGT được hoàn		218.814.018
Thuế đất	255.562.160	
Cộng	**255.562.160**	**218.814.018**

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	13.883.229.268	8.296.080.634
Ký quỹ. ký cược ngắn hạn	79.035.000	
Cộng	**13.962.264.268**	**8.296.080.634**

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị. dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2011	**135.801.355.816**	**19.155.218.609**	**6.471.459.694**	**993.821.197**	**2.284.913.258**	**164.706.768.574**
Mua trong quý	4.790.642.174	195.538.000		12.000.000		4.998.180.174
XDCB h/thành	12.752.359.343	1.127.205.282	1.782.893.500	233.917.272	485.225.182	16.381.600.579
Giảm trong quý		100.505.973			49.038.242	149.544.215
Số dư 31/12/2011	**153.344.357.333**	**20.377.455.918**	**8.254.353.194**	**1.239.738.469**	**2.721.100.198**	**185.937.005.112**
Khấu hao						
Số dư 01/01/2011	**23.111.096.131**	**5.319.180.373**	**1.883.854.256**	**514.991.800**	**844.229.598**	**31.673.352.158**
Tăng trong quý	6.527.197.194	1.975.776.657	1.016.452.631	205.847.810	302.552.197	10.027.826.489
T/lý. nhượng bán		98.016.795			49.038.242	147.055.037
Số dư 31/12/2011	**29.638.293.325**	**7.196.940.235**	**2.900.306.887**	**720.839.610**	**1.097.743.553**	**41.554.123.610**
Giá trị còn lại						
Số dư 01/01/2011	112.690.259.685	13.836.038.236	4.587.605.438	478.829.397	1.440.683.660	133.033.416.416
Số dư 31/12/2011	**123.706.064.008**	**13.180.515.683**	**5.354.046.307**	**518.898.859**	**1.623.356.645**	**144.382.881.502**

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2011	1.295.213.873	178.054.000	1.473.267.873
Mua trong năm		216.000.000	216.000.000
Số dư 31/12/2011	**1.295.213.873**	**394.054.000**	**1.689.267.873**
Khấu hao			
Số dư 01/01/2011		70.657.295	70.657.295
Khấu hao trong năm		16.412.888	16.412.888
Giảm khác (@)			
Số dư 31/12/2011		**87.070.183**	**87.070.183**
Giá trị còn lại			
Số dư 01/01/2011	1.295.213.873	107.396.705	1.402.610.578
Số dư 31/12/2011	**1.295.213.873**	**306.983.817**	**1.602.197.690**

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tại công ty mẹ	**73.005.623.094**	**16.345.921.903**
Tre xanh Plaza	1.346.129.674	1.346.129.674
Công trình Công viên Đồng Xanh	16.288.988.427	9.069.407.355
Khách sạn Phố Núi	16.224.060	16.224.060
Khu Massage	10.454.545	1.363.636
Nhà sách Đông Gia Lai	7.368.738.492	18.453.000
Khách sạn Tre Xanh	292.069.364	292.069.364
Nhà sách Ayunpa	7.358.433.812	806.327.898
Quày kệ các nhà sách	153.386.666	153.386.666
Trung tâm thương mại TP Vinh	800.000	800.000
Nhà sách Phan Thiết	3.040.533.779	1.101.355.795
Tre xanh Plaza giai đoạn II	36.855.646.928	3.371.297.108
Nhà Thi Đấu	274.217.347	169.107.347
Công ty con	**6.291.043.425**	**11.602.244.897**
Hạng mục âm thanh		349.573.111
Hạng mục thiết bị nội thất		2.347.026.905
Nhà lý thuyết và ngủ bán trú 1		471.724.210
Giải phóng mặt bằng đất		1.432.556.850
Nhà lý thuyết và ngủ bán trú 2		5.017.893.396
Nhà hiệu bộ		269.688.528
Nhà nội trú 1		510.673.042
Khu massage tại làng du lịch Diên Hồng	20.513.363	
Khu nhà tiểu học	4.300.000.000	
Chi phí cho các hạng mục công trình khác	1.970.530.062	1.203.108.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	**79.296.666.519**	**27.948.166.800**

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	**3.628.108.400**	**3.031.958.400**
+ Cổ phiếu Công ty CP Phát hành sách Nghệ An	626.311.600	626.311.600
+ Cổ phiếu công ty CP In và DVVH Gia Lai		500.000.000
+ Cổ phiếu công ty CP Phát hành sách Long An	1.640.000.000	1.640.000.000
+ Cổ phiếu công ty CP điện lạnh REE	413.146.800	264.646.800
+ Cổ phiếu Công ty CPTM Sabeco Tây Nguyên	45.650.000	
+ Cổ phiếu Công ty CP KS Vĩnh Hội	360.000.000	
+ Góp vốn liên kết thành lập Cty Phú Hưng Thịnh	515.000.000	
+ Trái phiếu	28.000.000	1.000.000
Dự phòng giảm giá cổ phiếu REE	**(245.146.800)**	**(139.486.800)**
Cộng	**3.382.961.600**	**2.892.471.600**

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Quày kệ các nhà sách	4.937.847.874	5.806.131.132
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.110.071.893	3.541.816.364
Chi phí giải phóng mặt bằng đất	2.547.467.023	
Cộng	**19.595.386.790**	**9.347.947.496**

17. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ. ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách	940.208.575	690.648.083
Cộng	**940.208.575**	**690.648.083**

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	**70.915.935.036**	**38.646.357.517**
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	7.002.944.404	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai	36.046.044.356	28.023.934.368
- Vay Ngân hàng NN & Phát triển Nông thôn Gia Lai	25.498.661.806	9.997.698.679
- Ngân hàng công thương	2.000.000.000	
- Vay các nhà cung cấp (*)	368.284.470	624.724.470
Vay dài hạn đến hạn trả	**12.850.000.000**	**13.793.500.000**
Cộng	**83.765.935.036**	**52.439.857.517**

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.059.298.306	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.091.957	3.897.902
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.348.333.624	598.849.783
Thuế Thu nhập cá nhân	48.465.139	2.520.000
Cộng	**3.505.189.026**	**605.267.685**

20. Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	*286.442.529*	*77.306.758*
Bảo hiểm xã hội. y tế	*42.964.397*	*377.779.489*
Nhận ký quỹ. ký cược ngắn hạn	*130.000.000*	
Lãi vay phải trả	*1.853.946.134*	
Các khoản phải trả. phải nộp khác	**3.905.312.021**	**3.212.493.051**
+ *Cổ tức phải trả*	*807.095.115*	*2.203.213.589*
+ *Trần Anh Minh*	*486.650.000*	*150.000.000*
+ *Nguyễn Xuân Hào*	*280.000.000*	*280.000.000*
+ *Đặng Văn Chính*	*840.000.000*	
+ *Nguyễn Thị Kim Mai*	*650.000.000*	
+ *Nguyễn Văn Thư*		*100.000.000*
+ *Mai Văn Huấn*		*289.235.000*
+ *Công Ty CP Ngôi Sao Phố Núi*	*620.000.000*	
+ *Phải trả khác*	*221.566.906*	*190.044.462*
Cộng	**6.218.665.081**	**3.667.579.298**

21. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhận ký quỹ. ký cược dài hạn	135.000.000	135.000.000
Cộng	**135.000.000**	**135.000.000**

22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	**83.349.975.388**	**49.199.479.538**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	25.120.937.973	12.476.668.688
- Ngân hàng Phát triển Gia Lai	39.869.064.795	30.622.353.850
- Ngân hàng NN&PTNT Gia Lai	17.328.412.620	2.114.097.000
- Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM	311.560.000	616.360.000
- Vay các nhà cung cấp	720.000.000	3.370.000.000
Nợ dài hạn		
Cộng	**83.349.975.388**	**49.199.479.538**

➢ Tại Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai

- Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-Chi nhánh Gia Lai để đầu tư mở rộng. cải tạo nâng cấp Khách sạn theo từng hợp đồng cụ thể. Theo đó kỳ hạn vay vốn 60 tháng ; lãi suất vay xác định cho từng hợp đồng vay; Lãi suất vay không cố định và được điều chỉnh bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố; Lãi suất được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất cho vay khi điều chỉnh không thấp hơn mức lãi suất cho vay ban đầu; không quá lãi suất quá hạn 150% /lãi suất cho vay .

➢ Tại Công ty CP Ngôi sao Phố Núi

- Vay Ngân hàng Phát triển Gia Lai theo Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTDĐT-NHPT vào ngày 18 tháng 5 năm 2009. lãi suất là 6.9%/năm và được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Thời hạn vay là 93 tháng bắt đầu từ ngày ký kết hợp đồng.

➢ Tại Công ty mẹ:

	Số hợp đồng	Ngày tháng	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI					
1	21/HDTD	21/6/2007	Xe Mercesdes (2 chiếc)	60 tháng	18% năm
2	12/HDTD	15/8/2006	Tầng 4 và mái Tre Xanh Plaza	77 tháng	18% năm
3	27/HDTD	29/6/2006	Tre Xanh Plaza	73 tháng	18% năm
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẮC GIA LAI					
4	01/2006/HD	24/3/2006	Nhà sách Quang Trung	60 tháng	18% năm
5	03/2006/HD	20/8/2006	Nhà sách Nhân Dân	84 tháng	18% năm
6	03/2007/HD	22/5/2007	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	18% năm
7	04/2007/HD	20/6/2007	Trang thiết bị NS Nhân Dân	48 tháng	18% năm
8	08/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Thanh Hóa	48 tháng	18% năm
9	07/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Ngô Mây	60 tháng	18% năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10	09/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Lê Lợi	84 tháng	18% năm
11	10/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Tam Kỳ	84 tháng	18% năm
12	11/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	18% năm
13	12/2007/HD	29/11/2007	Công viên Đồng Xanh	84 tháng	18% năm
14	01/2009/HD	08/10/2009	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	18% năm
III. NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN NHÀ TPHCM					
15	205/07NXL	28/6/2007	Văn phòng Cty tại TP Hồ Chí Minh	84 tháng	1.5% tháng

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
SD tại 01/01/10	**48.712.000.000**	**5.234.115.000**	**2.668.682.458**	**837.694.312**	**3.688.426.405**
Tăng trong năm	31.288.000.000	1.940.960.000		632.197.990	9.634.548.694
Giảm trong năm		118.600.000			4.340.715.779
SD tại 31/12/10	**80.000.000.000**	**7.056.475.000**	**2.668.682.458**	**1.469.892.302**	**8.982.259.320**
SD tại 01/01/11	**80.000.000.000**	**7.056.475.000**	**2.668.682.458**	**1.469.892.302**	**8.982.259.320**
Tăng trong kỳ	7.999.260.000			418.771.394	12.625.959.092
Giảm trong kỳ		3.999.630.000			9.343.249.317
SD tại 31/12/11	**87.999.260.000**	**3.056.845.000**	**2.668.682.458**	**1.888.663.696**	**12.264.969.095**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn góp Tổng công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	15.525.840.000	14.114.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	72.473.420.000	65.885.600.000
Cộng	**87.999.260.000**	**80.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu thường	*8.799.926*	*8.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu thường	*8.799.926*	*8.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
- Tổng doanh thu	**73.174.425.240**	**49.770.037.191**
+ Doanh thu bán sách. văn phòng phẩm	33.045.322.888	26.976.401.807
+ Doanh thu kinh doanh nhà hàng	18.276.786.941	10.563.898.220
+ Doanh thu kinh doanh khách sạn	3.961.638.966	1.466.079.158
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.631.708.853	855.981.732
+ Doanh thu dịch vụ dạy học	5.981.449.006	4.620.753.500
+ Doanh thu dịch vụ ăn uống (trường học)	5.205.833.586	3.236.220.500
+ Doanh thu dịch vụ nội trú	2.131.389.091	
+ Doanh thu dịch vụ khác (trường học)	940.295.909	2.050.702.274
- Các khoản giảm trừ doanh thu	**145.775.198**	**20.233.331**
+ Hàng bán bị trả lại	1.729.048	6.417.596
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	144.046.150	13.815.735
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**73.028.650.042**	**49.749.803.860**

25. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
Giá vốn sách. văn phòng phẩm	27.014.852.463	22.395.528.536
Giá vốn kinh doanh nhà hàng	12.068.251.997	6.774.868.643
Giá vốn kinh doanh khách sạn	2.567.798.747	798.507.985
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.209.167.475	609.381.160
Giá vốn dịch vụ dạy học	3.828.127.364	2.957.282.240
Giá vốn dịch vụ ăn uống (trường học)	3.227.616.823	2.006.456.710
Giá vốn dịch vụ nội trú	2.845.846.297	
Giá vốn dịch vụ khác (trường học)	680.396.839	1.579.227.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	**55.442.058.005**	**37.121.252.468**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi. tiền cho vay	153.784.343	102.747.206
Chiết khấu thanh toán		62.600.224
Cổ tức được chia		
Cộng	**153.784.343**	**165.347.430**

27. Chi phí tài chính

	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	4.208.339.487	1.919.717.007
Dự phòng giảm giá cổ phiếu (REE)		
Cộng	**4.208.339.487**	**1.919.717.007**

28. Thu nhập khác

	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
Thu tiền điện cá nhân sử dụng	25.764.052	
Thu nhập từ dịch vụ nhắn tin kết quả học tập học sinh	96.281.818	
Chiết khấu bán hàng	3.261.809	120.129.576
Thu tiền cơ sở vật chất	198.763.636	
Thu nhập khác	60.060.829	41.058.442
Cộng	**384.132.144**	**161.188.018**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
Nộp phạt thuế	9.346.384	8.288.413
Chi trả tiền dịch vụ nhắn tin kết quả học tập học sinh	57.781.818	
Chi phí khác	371.609.064	605.173
Cộng	**438.737.266**	**8.893.586**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý IV Năm 2011 VND	Quý IV Năm 2010 VND
1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.082.058.098**	**3.665.432.327**
2. Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**294.046.684**	**(1.530.926.892)**
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	294.046.684	8.288.413
+ Phụ cấp HĐQT. BKS không điều hành trực tiếp	*23.200.300*	
+ Chi phí không hợp lý. hợp lệ	*270.846.384*	*8.288.413*
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm		(1.539.215.305)
+ Cổ tức nhận được		*(1.539.215.305)*
3. Tổng thu nhập chịu thuế	**5.376.104.782**	**2.134.505.435**
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.195.848.693**	**623.963.967**
4.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn. giảm	**98.785.002**	**191.068.557**
- Công ty con	*98.785.002*	*191.068.557*
4.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.097.063.691**	**432.895.410**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	*1.097.063.691*	*432.895.410*
- Thuế TNDN truy thu các năm trước	-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.984.994.407**	**3.232.536.917**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	775.838.236	1.016.784.705
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.209.156.171	2.215.752.212

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV Năm 2011	Quý IV Năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.209.156.171	2.215.752.212
Các khoản điều chỉnh để xác định LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.209.156.171	2.215.752.212
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân	8.000.000	4.871.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**401**	**455**

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2010 kết thúc ngày 31/12/2010.

Tổng Giám đốc **Q. Kế toán trưởng**

Nguyễn Trần Hanh **Nguyễn Thị Khánh Vân**

Gia Lai. Ngày 20 tháng 02 năm 2012